

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100.177.070.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>10.910.239.761</b>
1. Tiền	111		583.943.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.326.295.890
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.444.145.030</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132.836.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.922.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	87.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	279.386.530
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>260.208.127</b>
1. Hàng tồn kho	141		260.208.127
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62.477.397</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	49.856.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.620.765
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.956.733.812</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.364.976.955</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.012.595.285
- Nguyên giá	222		58.645.415.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.632.820.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.352.381.670
- Nguyên giá	228		5.545.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(193.358.330)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>214.406.682</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	214.406.682
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.377.350.175</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.169.933.009
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.207.417.166
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>145.133.804.127</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
			Số cuối kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.330.052.917</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.119.847.999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	26.223.398
1. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	386.909
2. Phải trả người lao động	314		604.230.096
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	76.743.089
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	758.544.350
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.720.157
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>210.204.918</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	210.204.918
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142.803.751.210</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>142.803.751.210</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.034.588.968
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.230.837.758)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.230.837.758)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>145.133.804.127</b>



**Trần Bình**  
Giám đốc  
Đà Lạt, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Nguyễn Thị Thanh Nhân**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 28 tháng 01 năm 2021 (ngày thành lập)  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.503.134.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.503.134.107
4. Giá vốn hàng bán	11	21	7.359.837.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(4.856.703.139)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.512.140.704
7. Chi phí bán hàng	25		5.232.857
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	358.779.362
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(708.574.654)
10. Thu nhập khác	31	25	27.723.266
11. Chi phí khác	32		1.625.692.833
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.597.969.567)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.306.544.221)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(75.706.463)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51-52)	60		(2.230.837.758)



**Trần Bình**  
Giám đốc  
Đà Lạt, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Nguyễn Thị Thanh Nhân**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 28 tháng 01 năm 2021 (ngày thành lập)  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Kỳ này
	số	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(2.306.544.221)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.472.612.347
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.508.540.704)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(4.342.472.578)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	859.348.932
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.637.764.414
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	242.725.992
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.132.389.520)
- Tiền thu khác nhận được do tách từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt	16	65.625.611.522
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>62.876.588.762</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.718.173.525)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.500.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.251.824.524
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(86.966.349.001)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	35.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>10.910.239.761</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50)</b>	<b>70</b>	<b>10.910.239.761</b>



**Trần Bình**  
Giám đốc  
Đà Lạt, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Nguyễn Thị Thanh Nhân**  
Kế toán trưởng